

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

a) Hộ gia đình;

b) Cơ quan nhà nước;

c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng hoạt động của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

e) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải (trừ các đối tượng chịu phí nước thải công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải).

2. Đối tượng không chịu phí:

a) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

- Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;

- Các xã không thuộc đô thị loại II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

d) Nước mưa tự nhiên chảy tràn;

3. Người nộp phí:

a) Người nộp phí là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải sinh hoạt ra môi trường được quy định tại khoản 1, Điều này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

4. Tổ chức thu phí:

- Các đơn vị cung cấp nước sạch: thu phí đối với người nộp phí là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: thu phí đối với người nộp phí là các tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng.

5. Mức thu phí:

a) Đối với trường hợp sử dụng nước sinh hoạt của đơn vị cung cấp nước sạch: mức thu là 5% giá bán thấp nhất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 1m³ nước

sạch tại địa bàn thu phí.

b) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác để sử dụng:

- Đối với người sử dụng là hộ gia đình: mức thu phí là 5% giá bán thấp nhất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 1m^3 nước sạch tại địa bàn thu phí. Số lượng m^3 nước thu phí bằng (=) số lượng nước sạch định mức khoán là $3\text{m}^3/\text{người/tháng}$ nhân (X) với số nhân khẩu thực tế sinh sống trong hộ gia đình tại thời điểm thu phí.

- Đối với cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ sở kinh doanh (không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến): mức thu phí là 5% giá bán thấp nhất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 1m^3 nước sạch tại địa bàn thu phí. Số lượng m^3 nước thu phí bằng (=) số lượng nước sạch khoán đối với cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ sở kinh doanh là $1\text{m}^3/\text{người/tháng}$ nhân (X) với số người trên bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động.

- Đối với cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, trường học bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn: mức thu là 5% giá bán thấp nhất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 1m^3 nước sạch tại địa bàn thu phí. Các đơn vị này bắt buộc phải gắn đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng để tính phí đúng và đầy đủ; trong thời gian chưa gắn đồng hồ đo lượng nước thì căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn “định mức khoán” để làm cơ sở tính phí.

6. Quản lý, sử dụng phí:

a) Mức trích cho cơ quan thu phí:

- Đối với đơn vị cấp nước sạch: 5% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: 15% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Số tiền thu được, đơn vị thu được trích lại theo tỷ lệ trên để trang trải chi phí cho việc tổ chức thu phí theo quy định. Số còn lại cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách theo đúng quy định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 08/2004/NQ-HĐNĐK10 ngày 24/7/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa X – kỳ họp thứ 2 về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XI, thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2014, tại kỳ họp thứ 13./.

CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng